CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Sài Gòn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302327629
Date: 2026.04.23 14:21:56 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Số: 21 /2026/VFG-QHCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**
- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/04/2026 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Sài Gòn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Sài Gòn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Gồm có:

01- Báo cáo tình hình tài chính
02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
04- Thuyết minh báo cáo tài chính

THÔNG TIN CHUNG
CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong Quý 1 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong Quý 1 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong Quý 1 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Phước Tâm	Phó Tổng Giám đốc.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Quý 1 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Công Cứ.

Ông Trần Văn Dũng được Ông Trương Công Cứ ủy quyền để ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-TGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số B 01 – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 1 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,666,751,803,147**	**2,048,332,228,594**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**	V.1	**582,321,829,411**	**642,863,251,010**
1. Tiền	111		32,321,829,411	642,863,251,010
2. Các khoản tương đương tiền	112		550,000,000,000	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**350,814,956,000**	**814,956,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		350,814,956,000	814,956,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**742,785,585,490**	**542,663,534,097**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	740,975,736,980	543,552,432,990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,311,093,344	4,542,482,118
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	12,335,118,466	7,701,423,786
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(14,836,363,300)	(13,132,804,797)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**988,494,757,675**	**858,798,914,911**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	991,559,205,789	861,689,002,044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3,064,448,114)	(2,890,087,133)
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**160**		**2,334,674,571**	**3,191,572,576**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	1,816,056,022	2,851,817,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		339,841,469	339,754,878
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		178,777,080	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**216,097,357,893**	**220,166,216,301**
I. PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**2,550,547,286**	**2,535,259,921**
5. Phải thu dài hạn khác	215		2,550,547,286	2,535,259,921
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**137,568,783,026**	**142,135,392,449**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	85,845,526,399	90,168,152,580
- Nguyên giá	222		276,139,522,482	276,173,298,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190,293,996,083)	(186,005,145,742)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	51,723,256,627	51,967,239,869
- Nguyên giá	228		72,098,610,092	71,904,165,648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,375,353,465)	(19,936,925,779)
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.10**	**13,151,431,655**	**13,341,432,967**
- Nguyên giá	241		27,647,980,011	27,647,980,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,496,548,356)	(14,306,547,044)
V. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**250**		**3,926,222,833**	**3,869,264,303**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	3,926,222,833	3,869,264,303
VI. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**260**		**40,000,000,000**	**40,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		40,000,000,000	40,000,000,000
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**270**		**18,900,373,093**	**18,284,866,661**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	8,900,373,093	8,284,866,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10,000,000,000	10,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,882,849,161,040**	**2,268,498,444,895**

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,231,242,578,960**	**668,333,624,131**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**1,229,218,546,382**	**666,815,041,246**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	950,969,430,760	250,837,828,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,516,241,453	9,637,861,101
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	50,973,401,500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	38,340,890,761	68,874,201,885
5. Phải trả người lao động	315		77,249,056,461	142,594,470,137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	36,214,724,670	29,108,127,955
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	366,495,360
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	14,487,619,550	19,342,244,397
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	-	87,449,061,000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57,467,181,227	58,604,751,227
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**2,024,032,578**	**1,518,582,885**
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.17	2,024,032,578	1,518,582,885
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,651,606,582,080**	**1,600,164,820,764**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	417,146,140,000	417,146,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417,146,140,000	417,146,140,000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.18	(20,000,000)	(20,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	170,255,461,442	203,462,343,942
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	57,553,697,221	24,346,814,721
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,006,671,283,417	955,229,522,101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4200		913,516,908,101	677,508,776,047
- LNST chưa phân phối kỳ này	4201		93,154,375,316	277,720,746,054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,882,849,161,040**	**2,268,498,444,895**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ngọc Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302327629 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Dũng

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý 1 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Diễn giải	TM	Kỳ này	Kỳ trước
100	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**1,124,896,234,500**	**1,079,132,175,120**
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	33,182,477,221	33,167,782,000
120	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1,091,713,757,279**	**1,045,964,393,120**
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	840,536,203,688	790,400,770,034
140	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**251,177,553,591**	**255,563,623,086**
141	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
150	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	14,536,890,944	15,510,827,246
160	8. Chi phí tài chính	VI.5	14,422,896,237	6,750,623,388
161	- Trong đó: chí phí lãi vay		49,115,226	1,512,517,884
170	9. Chi phí bán hàng	VI.8	113,562,149,656	124,108,812,279
180	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	21,654,558,118	24,272,490,847
190	**11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**116,074,840,524**	**115,942,523,819**
200	12. Thu nhập khác	VI.6	2,016,255,007	559,112,670
210	13. Chi phí khác	VI.7	1,329,280,148	664,627,936
220	**14. Lợi nhuận khác**		**686,974,858**	**-105,515,266**
230	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**116,761,815,382**	**115,837,008,553**
240	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	23,607,440,066	23,300,359,638
250	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
260	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**93,154,375,316**	**92,536,648,915**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU /KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**116,761,815,382**	**134,247,967,458**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,917,279,339	5,452,508,432
Các khoản dự phòng	03	1,877,919,484	146,055,716
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62,824,424)	196,644,551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(206,091,606)	(259,089,453)
- Chi phí đi vay	06	49,115,226	1,512,517,884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**123,337,213,402**	**141,296,604,587**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(201,813,669,326)	(208,340,419,863)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(129,870,203,745)	(2,471,403,016)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	641,546,775,513	(131,838,575,039)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	420,255,244	1,060,037,167
- Chi phí đi vay đã trả	14	(108,053,497)	(1,379,928,457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55,484,621,245)	(73,870,110,521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42,430,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,180,000,000)	(3,728,779,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**376,890,126,345**	**(279,272,574,142)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(251,402,974)	(2,299,870,347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	195,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(350,000,000,000)	(750,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	400,000,000,000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	206,091,606	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(350,045,311,368)**	**(352,104,415,802)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	95,661,184,353
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87,449,061,000)	(166,839,636,896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(87,449,061,000)**	**(71,178,452,543)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(60,604,246,023)**	**(702,555,442,487)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**642,863,251,010**	**791,581,737,034**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62,824,424	14,675,698
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**582,321,829,411**	**89,040,970,245**

Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU /KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.342 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.433 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, phun vệ sinh và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh.

Thông tin về công ty con như sau:

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
Tên công ty con	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Tỷ lệ phần sở hữu (%)**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)**	**Tỷ lệ phần sở hữu (%)**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)**	**Hoạt động chính**
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn)
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Tây Ninh (trước đây là Long An)

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1-2026 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026

Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1-2026.

Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2026. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 này với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2026 cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1-2026 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ,các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng Quý 1-2026 theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập với tỷ lệ 100% cho hàng đã hết hạn sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:
-Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
-Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm phí bảo hiểm, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí báo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a)Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b)Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d)Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e)Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b)Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c)Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d)Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (là ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp có tần suất hoặc giá trị giao dịch nhiều hơn so với bên khác) tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng Quý 1-2026 và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1-2026 và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1-2026

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền mặt	33,481,582	50,087,502
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,288,347,828	642,813,163,508
- Các khoản tương đương tiền	550,000,000,000	-
Cộng	**582,321,829,411**	**642,863,251,010**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	40,000,000,000	40,000,000,000
- Đầu tư vào công ty con;	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Giá gốc	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty TNHH Hải Yến	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Dự phòng		
Cộng	**40,000,000,000**	**40,000,000,000**

3. Phải thu của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	740,975,736,980	543,552,432,990
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có		
b) Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Số đầu năm	**13,132,804,797**	**18,290,131,866**
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	4,683,894,412	12,236,576,483
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	2,980,335,909	17,393,903,552
Số dư cuối năm	**14,836,363,300**	**13,132,804,797**

4. Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tiền lãi vay của Tập đoàn PAN	5,204,931,507	-
- Phải thu về khách hàng liên quan tiền đất	1,500,000,000	1,500,000,000
- Tạm ứng	1,864,562,908	3,704,448,947
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275,387,600	262,305,600
- Phải thu khác	3,490,236,452	2,234,669,239
Cộng	**12,335,118,466**	**7,701,423,786**
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,550,547,286	2,535,259,921
Cộng	**2,550,547,286**	**2,535,259,921**

5. Nợ phải thu quá hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.	4,701,537,659	4,773,115,183
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.	1,616,507,682	1,625,453,477
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.	2,993,646,936	5,013,145,362
Dự phòng nợ phải thu từ 3 năm trở lên.	5,524,671,023	1,721,090,775
Cộng	**14,836,363,300**	**13,132,804,797**

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ

6. Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Hàng đang đi trên đường;	-	11,868,144,075
- Nguyên liệu, vật liệu;	185,756,582,904	197,398,480,608
- Công cụ, dụng cụ;	3,132,063,751	2,476,490,521
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7,441,157,198	5,849,994,829
- Sản phẩm;	61,943,968,353	43,116,751,476
- Hàng hóa;	733,285,433,583	600,979,140,535
Cộng	**991,559,205,789**	**861,689,002,044**
Dự phòng hàng tồn kho		
Số đầu năm	**(2,890,087,133)**	**(6,316,145,356)**
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	(174,360,981)	(1,433,262,843)
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	-	4,859,321,066
Số dư cuối năm	**(3,064,448,114)**	**(2,890,087,133)**

7. Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Dự án hữu cơ sinh học	231,892,875	231,892,875
Dự án DMS	3,637,371,428	3,637,371,428
Mua sắm tài sản cố định		
+ Sửa chữa Tòa nhà VFC Tower	56,958,530	
Cộng	**3,926,222,833**	**3,869,264,303**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:
Phụ lục 1 trang 19

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			-
Số dư Đầu kỳ	*65,750,630,035*	*6,153,535,613*	*71,904,165,648*
- Mua trong năm	-	*194,444,444*	*194,444,444*
Số dư Cuối kỳ	***65,750,630,035***	***6,347,980,057***	***72,098,610,092***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ	*14,430,640,169*	*5,506,285,610*	*19,936,925,779*
- Khấu hao trong năm	343,908,551	94,519,135	438,427,686
Số dư Cuối kỳ	***14,774,548,720***	***5,600,804,745***	***20,375,353,465***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*51,319,989,866*	*647,250,003*	*51,967,239,869*
- Tại ngày Cuối kỳ	***50,976,081,315***	***747,175,312***	***51,723,256,627***
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	**395,656,844**	**5,148,935,613**	**5,544,592,457**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Nhà, Văn phòng làm việc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*8,092,241,500*	*19,555,738,511*	*27,647,980,011*
Số dư Cuối kỳ	***8,092,241,500***	***19,555,738,511***	***27,647,980,011***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ		*14,306,547,044*	*14,306,547,044*
- Khấu hao trong năm		190,001,312	190,001,312
Số dư Cuối kỳ	-	***14,496,548,356***	***14,496,548,356***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*8,092,241,500*	*5,249,191,467*	*13,341,432,967*
- Tại ngày Cuối kỳ	***8,092,241,500***	***5,059,190,155***	***13,151,431,655***

11. Chi phí chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	827,336,834	1,183,500,002
- Chi phí thuê VP, kho bãi	327,440,295	223,335,123
- Bảo hiểm	120,650,173	438,426,597
- Chi phí trả trước khác	540,628,720	1,006,555,976
Cộng	**1,816,056,022**	**2,851,817,698**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,796,376,928	2,893,980,204
- Chi phí trả trước khác	6,103,996,165	5,390,886,457
Cộng	**8,900,373,093**	**8,284,866,661**

12. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	-	87,449,061,000
+ Số có khả năng trả nợ	-	87,449,061,000
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	-	280,593,245,353
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	87,449,061,000	365,530,076,932

13. Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	897,196,930,412	176,804,737,381
Itochu Chemical Frontier Corporation	18,003,529,302	28,515,647,160
Intech Organics Australia PTY LTD	11,385,267,200	5,300,721,920
Sontom Corporation LTD	-	13,085,102,160
- Phải trả cho các đối tượng khác	24,383,703,846	27,131,619,563
Cộng	**950,969,430,760**	**250,837,828,184**

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	50,973,401,500	9,260,787,500
Cộng	**50,973,401,500**	**9,260,787,500**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 20

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả chính sách bán hàng	36,214,724,670	29,108,127,955
Cộng	**36,214,724,670**	**29,108,127,955**

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,752,700,268	947,770,918
- Bảo hiểm xã hội;	4,447,890,761	-
- Bảo hiểm y tế;	781,755,276	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	347,441,989	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,227,517,617	1,288,615,870
- Thù lao HĐQT & BKS	-	2,075,289,456
- Phải trả lợi ích cho các cán bộ CNV và đối tác đồng tham gia góp vốn xây dựng khách sạn Novotel Nha Trang.	2,802,880,000	2,802,880,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,127,433,639	2,966,900,653
Cộng	**14,487,619,550**	**10,081,456,897**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,024,032,578	1,518,582,885
Cộng	**2,024,032,578**	**1,518,582,885**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 3 trang 21

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	417,146,140,000	417,146,140,000
Cộng	**417,146,140,000**	**417,146,140,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000
+ Vốn góp Cuối kỳ	417,146,140,000	417,146,140,000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	**41,714,614**	**41,714,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,714,614	32,088,864
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình):	**2,000**	**2,000**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	**41,712,614**	**41,712,614**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	41,712,614	32,088,864

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10000 VND/ cổ phần

e) cổ tức đã trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	41,712,614,000	208,563,070,000

f) Các quỹ của doanh nghiệp:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
+ Quỹ đầu tư phát triển;	170,255,461,442	170,255,461,442
+ Quỹ dự phòng tài chính	33,206,882,500	33,206,882,500
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	6,871,687,696	6,871,687,696
Cộng	**227,809,158,663**	**227,809,158,663**

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngoại tệ các loại:		
USD	18,870.44	10,289.87

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	969,078,698,660	930,133,886,374
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	150,919,814,190	145,755,390,397
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	4,897,721,650	3,242,898,349
Cộng	**1,124,896,234,500**	**1,079,132,175,120**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chiết khấu thương mại;	33,182,477,221	33,167,782,000
Cộng	**33,182,477,221**	**33,167,782,000**

3. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	757,211,748,004	708,694,244,865
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	83,134,454,372	81,516,523,858
- Chi phí kinh doanh dịch vụ cho thuê VP	190,001,312	190,001,311
Cộng	**840,536,203,688**	**790,400,770,034**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,796,982,017	1,934,474,976
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	471,700,829	426,944,333
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7,268,187,022	13,149,346,386
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,076	61,551
Cộng	**14,536,890,944**	**15,510,827,246**

5. Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay;	49,115,226	1,512,517,884
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	14,146,213,000	4,953,770,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	227,568,011	284,335,504
Cộng	**14,422,896,237**	**6,750,623,388**

6. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	195,454,545
- Các khoản khác	2,016,255,007	363,658,125
Cộng	**2,016,255,007**	**559,112,670**

7. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Các khoản bị phạt;		15,000,000
- Các khoản khác	1,329,280,148	649,627,936
Cộng	**1,329,280,148**	**664,627,936**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	99,409,565,259	114,691,542,799
- Chi phí khấu hao	1,615,638,744	1,670,542,499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,536,945,654	7,746,726,981
Cộng	**113,562,149,656**	**124,108,812,279**
b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương và chi phí khác	16,119,195,757	18,473,274,424
- Chi phí khấu hao	317,048,061	668,507,990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,218,314,300	5,130,708,433
Cộng	**21,654,558,118**	**24,272,490,847**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm hàng hóa	840,536,203,688	790,400,770,034
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	115,528,761,016	133,164,817,223
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,932,686,805	2,339,050,489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17,755,259,954	12,877,435,414
Cộng	**975,752,911,462**	**938,782,073,160**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,607,440,066	23,300,359,638
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**23,607,440,066**	**23,300,359,638**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	93,154,375,316	92,536,648,915
Số trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**93,154,375,316**	**92,536,648,915**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	**41,712,614**	**41,712,614**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,233**	**2,218**

13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc vào ngày 31/03/2026 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 04 năm 2026.

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập/ Kế toán trưởng

Trần Văn Dũng
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Phụ lục 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	*143,942,393,616*	*31,995,511,618*	*88,785,132,613*	*6,304,905,301*	*5,145,355,174*	*276,173,298,322*
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,775,840	-	-		33,775,840
Số dư Cuối kỳ	***143,942,393,616***	***31,961,735,778***	***88,785,132,613***	***6,304,905,301***	***5,145,355,174***	***276,139,522,482***
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư Đầu kỳ	*87,830,932,919*	*27,032,770,950*	*60,918,511,642*	*5,244,996,393*	*4,977,933,839*	*186,005,145,743*
- Khấu hao trong năm	1,698,000,901	370,209,795	2,023,471,122	198,498,362	32,446,001	4,322,626,181
- Thanh lý, nhượng bán	-	33,775,840	-	-	-	33,775,840
Số dư Cuối kỳ	***89,528,933,820***	***27,369,204,905***	***62,941,982,764***	***5,443,494,755***	***5,010,379,840***	***190,293,996,084***
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày Đầu kỳ	*56,111,460,697*	*4,962,740,668*	*27,866,620,971*	*1,059,908,908*	*167,421,335*	*90,168,152,579*
- Tại ngày Cuối kỳ	***54,413,459,796***	***4,592,530,873***	***25,843,149,849***	***861,410,546***	***134,975,334***	***85,845,526,398***

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

33,094,183,214	**23,757,923,698**	**40,366,896,338**	**4,555,314,301**	**4,646,803,174**	**106,421,120,725**

Phụ lục 2

13. Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/03/2026 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	8,358,653,844	65,584,983,680	71,130,815,306	-	2,812,822,218
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		3,020,826,540	3,199,603,620	(178,777,080)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	0	-	-	-
Thuế TNDN	-	55,484,621,241	23,607,440,066	55,484,621,245	-	23,607,440,062
Thuế thu nhập cá nhân	-	4,421,205,284	15,607,276,311	8,573,901,183	-	11,454,580,412
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15,556,200	15,556,200	-	-
Thuế môi trường	-	-	88,633,000	88,633,000	-	-
Thuế hộ khoán, thuế trúng thưởng, KTX		299,799,000	1,363,837,737	1,197,588,668	-	466,048,069
Các loại thuế khác	-	309,922,515		309,922,515	-	0
Cộng	***-***	***68,874,201,885***	***109,288,553,534***	***140,000,641,737***	***(178,777,080)***	***38,340,890,761***

Phụ lục 3

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**21,974,704,575**	**849,363,673,899**	**1,491,926,862,416**
Lãi trong năm 2025					335,597,478,538	335,597,478,538
Chi quỹ HĐXH				(2,627,889,854)		(2,627,889,854)
Trích quỹ HĐXH năm 2024				5,000,000,000	(5,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2025					(16,164,118,484)	(16,164,118,484)
Chi trả cổ tức 2024- 2025					(208,563,070,000)	(208,563,070,000)
Giảm khác					(4,441,852)	(4,441,852)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**24,346,814,721**	**955,229,522,101**	**1,600,164,820,764**
Lãi trong năm 2026					93,154,375,316	93,154,375,316
Chi trả cổ tức 2025					(41,712,614,000)	(41,712,614,000)
Tăng khác				33,206,882,500		33,206,882,500
Giảm khác			(33,206,882,500)			(33,206,882,500)
Số dư tại ngày 31/03/2026	**417,146,140,000**	**(20,000,000)**	**170,255,461,442**	**57,553,697,221**	**1,006,671,283,417**	**1,651,606,582,080**